

Giáo dục vùng dân tộc thiểu số và miền núi dưới bình diện tiếp cận và công bằng trong tiếp cận giáo dục cho học sinh người dân tộc thiểu số

Trần Thị Yên

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
101 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Email: yentt@vnies.edu.vn

TÓM TẮT: Giáo dục nói chung, giáo dục vùng dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng luôn được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Trong đó, ngày càng hướng tới chất lượng của giáo dục, đáp ứng nhu cầu của người học về cơ hội tiếp cận và về chất lượng đối với học sinh người dân tộc thiểu số, góp phần phát triển kinh tế - xã hội cùng đất nước. Dưới bình diện tiếp cận và công bằng trong tiếp cận giáo dục cho học sinh người dân tộc thiểu số, bài viết cung cấp kịp thời những minh chứng về thực trạng các vấn đề liên quan đến học sinh người dân tộc thiểu số qua công tác phổ cập giáo dục, qua thang đo dựa trên các tiêu chí chính về tỉ lệ nhập học, nhập học đúng độ tuổi, lên lớp, chuyển cấp và các vấn đề về giới, dân tộc, vùng miền,... được phát hiện/phân tích thông qua các nghiên cứu, các thông tin dữ liệu từ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tổng cục Thống kê,... làm cơ sở cho việc đề xuất, kiến nghị xây dựng chiến lược giáo dục Việt Nam trong giai đoạn tới.

TỪ KHÓA: Tiếp cận giáo dục; công bằng trong giáo dục; dân tộc thiểu số.

→ Nhận bài 09/8/2020 → Nhận bài đã chỉnh sửa 06/10/2020 → Duyệt đăng 10/5/2021.

1. Đặt vấn đề

Tiếp cận và công bằng trong tiếp cận giáo dục (GD) đối với học sinh (HS) người dân tộc thiểu số (DTTS) là một trong những nội dung nằm trong mục tiêu cụ thể thuộc Mục tiêu Phát triển bền vững số 4 (SDG4) nhằm “Đảm bảo GD có chất lượng, bình đẳng và hòa nhập, tạo cơ hội học suốt đời cho mọi người” được Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cam kết thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững tại Hội nghị Thượng đỉnh về Phát triển bền vững của Liên hiệp quốc. Hơn thế, vùng DTTS, miền núi (MN) với những đặc thù khác biệt về vùng miền (địa hình dốc, hiểm trở và chia cắt mạnh nhất, khí hậu khắc nghiệt, đất rộng, người thưa,...) và tộc người (53 DTTS, với những điểm đặc trưng cơ bản: ngôn ngữ, văn hóa và ý thức tự giác tộc người) là những khó khăn, rào cản,... ảnh hưởng tới tiếp cận và công bằng trong tiếp cận GD đối với HS người DTTS. Do đó, việc phân tích, phát hiện, đánh giá GD vùng DTTS, MN dưới bình diện về tiếp cận và công bằng trong tiếp cận GD đối với HS người DTTS (tập trung chủ yếu qua công tác phổ cập GD, về về tỉ lệ nhập học, nhập học đúng độ tuổi, lên lớp, chuyển cấp và các vấn đề về giới, dân tộc, vùng miền) càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm đảm bảo sự tương thích với yêu cầu phát triển GD nói chung, GD vùng DTTS, MN nói riêng cần được tiếp tục nghiên cứu.

2. Nội dung nghiên cứu

Tiếp cận và công bằng trong tiếp cận GD cho HS người

DTTS trong phạm vi bài viết này được hiểu là công bằng về cơ hội GD. Do đó, nội dung chủ yếu tập trung về những mặt/khía cạnh sau:

2.1. Về công bằng trong tiếp cận giáo dục cho học sinh người dân tộc thiểu số qua công tác phổ cập giáo dục

Phổ cập GD (PCGD) là nhiệm vụ trung tâm để thực hiện công bằng GD, đặc biệt đối với HS người DTTS. Theo kết quả khảo sát [1] cho thấy như sau:

Đối với tiểu học (TH), công tác PCGD được triển khai tích cực và bài bản nên kết quả thu được có chất lượng. Các mục tiêu phổ cập đề ra đã được các địa phương sớm hoàn thành. Đến năm 2014, đã có 63/63 tỉnh, thành đã đạt chuẩn PCGD TH đúng độ tuổi mức độ 1 (Hoàn thành trước kế hoạch đối với mục tiêu thiên niên kỉ về PCGD TH). Sau khi hoàn thành PCGD TH mức độ 1, các địa phương vừa duy trì kết quả đạt chuẩn, vừa tiếp tục nâng chuẩn lên mức độ 2, mức độ 3. Đến năm 2019, cả nước đã có 12 tỉnh/thành phố đạt chuẩn PCGD TH mức độ 3, trong đó có 5 tỉnh/thành phố có vùng DTTS, MN: Hải Dương, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hà Tĩnh. Tỉ lệ huy động HS người DTTS đi học đúng độ tuổi cấp TH năm 2011 là 92,15%, năm 2015 là 98,55%, đến năm 2019 là 98,13% (Cả nước, năm 2011 là 96,51%, năm 2015 tăng lên 99,49%, đến năm 2019 là 99,63%). Tỉ lệ HS người DTTS được công nhận hoàn thành chương trình cấp TH năm 2011 là 83,41%, năm 2015 là 91,50%, đến năm 2019 là 96,66%.

Đối với vùng DTTS, MN, số lượng HS TH người DTTS không ngừng tăng trong giai đoạn: Năm 2011, có 1.226.786 HS, đến năm 2018 đã tăng lên 1.388.359 HS (tăng 161.573 HS). Tỷ lệ huy động HS vùng DTTS, MN đi học đúng độ tuổi cấp Trung học cơ sở (THCS) là 87,32% (Tây Bắc là 98%, Tây Nguyên 81,58%, Tây Nam Bộ là 82,40%). Đến nay, 63/63 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập THCS với 687 huyện và 10.338/10.344 xã đạt chuẩn; tỷ lệ người trong độ tuổi 15-18 có bằng tốt nghiệp THCS hệ phổ thông và hệ bổ túc THCS là 87,2%. Đối với vùng DTTS, MN số lượng HS THCS người DTTS không ngừng tăng trong giai đoạn: Năm 2011, có 727.601 HS, đến năm 2018 đã tăng lên 860.399 (tăng 132.798 HS).

Như vậy, việc duy trì công tác phổ cập được thực hiện tốt. Chất lượng công tác phổ cập ngày càng được chú trọng để thực hiện công bằng trong tiếp cận GD đối với HS nói chung, HS người DTTS nói riêng. Tuy nhiên, việc nâng chuẩn PCGD TH, THCS lên mức độ 2, mức độ 3 của các địa phương còn chậm và khó khăn nhất là vùng DTTS, MN.

2.2. Về công bằng trong tiếp cận giáo dục cho học sinh người dân tộc thiểu số qua tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng độ tuổi

Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cho thấy, hầu hết các dân tộc đã đạt hoặc vượt mục tiêu theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, vẫn còn sự chênh lệch về thực trạng đi học ở cấp THCS và Trung học phổ thông (THPT) giữa hai giới và giữa các vùng kinh tế - xã hội [2].

Theo kết quả tổng điều tra [3] cũng cho thấy, tỷ lệ đi học cấp TH của người DTTS là 100,5%, cấp THCS là 85,8% và THPT là 50,7%. So với năm 2015, mức độ tiếp cận với GD phổ thông của người DTTS đã được cải thiện rõ rệt, đặc biệt là ở cấp THPT với tỷ lệ đi học chung ở cấp này tăng 8,9 điểm phần trăm (Theo năm 2015, tỷ lệ đi học chung của 53 DTTS ở cấp TH là 98,6; cấp THCS là 83,9; cấp THPT là 41,8).

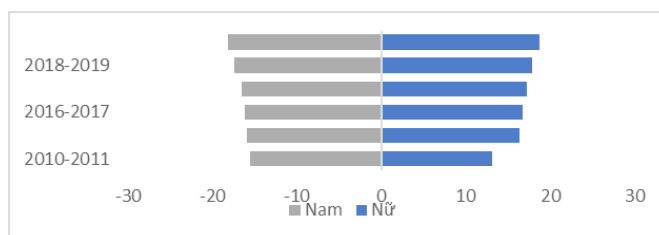
Tỷ lệ HS đi học đúng tuổi cấp TH của 53 DTTS đạt 96,9%, vượt mục tiêu theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy vậy, vẫn còn một số ít dân tộc có tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp TH chưa đạt mục tiêu như: dân tộc Gia Rai (90,8%), Bahnar (93,6%), Raglay (93,1%), Xtiêng (91,2%), Brâu (93,9%). Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THCS và THPT của HS người DTTS lần lượt là 81,6% và 47,0%. Một số dân tộc có tỷ lệ HS đi học đúng tuổi ở hai cấp này cao hơn mức bình quân chung của cả nước như dân tộc Tày, Hoa, Mường, Nùng, Ngái, Sán Dìu, Si La, Bô Y. Bên cạnh đó,

vẫn còn nhiều DTTS có tỷ lệ HS đi học đúng tuổi cấp THPT thấp (dưới 30) như Mông, Bahnar, Gia Rai, Raglay, Xtiêng. Tương tự như tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi của HS người DTTS ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn ở tất cả các cấp học; cấp học càng cao, sự khác biệt này càng lớn.

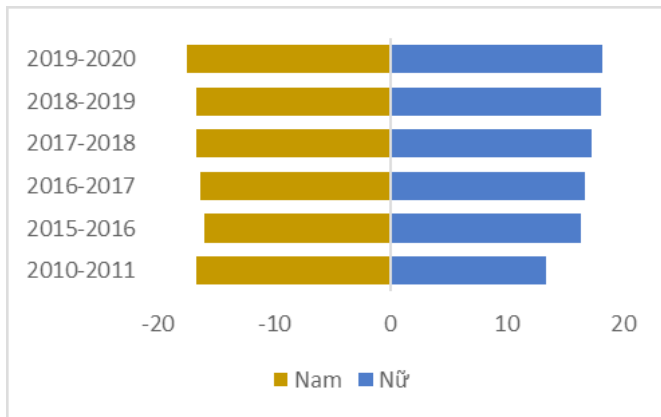
So với năm 2015, cơ hội đi học theo đúng độ tuổi quy định của HS người DTTS ngày càng được đảm bảo hơn với tỷ lệ đi học đúng tuổi được cải thiện ở tất cả các cấp (Năm 2015, tỷ lệ đi học đúng tuổi của HS người DTTS cấp TH là: 88,8%; cấp THCS là 72,5%; cấp THPT là 32,2%), trong đó rõ rệt nhất là ở cấp THPT (Tỷ lệ đi học đúng tuổi tăng 14,8 điểm phần trăm). Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu đến năm 2025 “Tỷ lệ HS trong độ tuổi học THCS trên 95%, học THPT trên 60%” theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội, cần có nhiều chính sách chú trọng hơn nữa đến công tác GD cấp THCS và THPT đối với HS người DTTS, MN.

2.3. Về công bằng trong tiếp cận giáo dục cho học sinh người dân tộc thiểu số qua góc độ giới theo cấp học/năm học

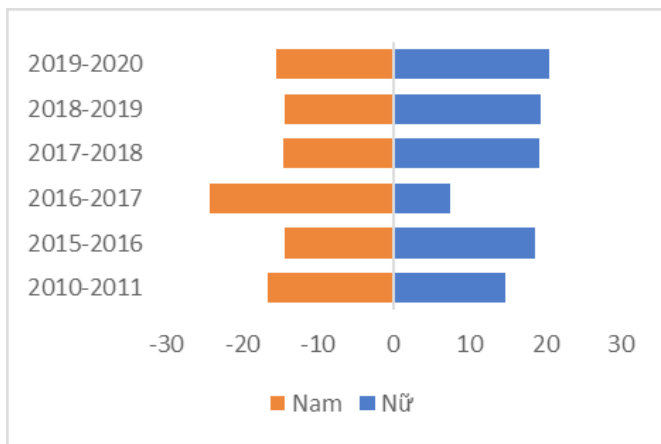
Tỷ lệ giới (nam, nữ) HS người DTTS tiếp cận với GD ở cấp TH và THCS nhìn chung không có sự khác biệt lớn ở những năm trở lại đây. Nếu như ở năm học 2010 - 2011 cấp TH tỷ lệ HS nam cao hơn HS nữ chiếm 2,5%, cấp THCS tỷ lệ HS nam cao hơn HS nữ chiếm 3,4% thì từ năm 2015-2019 tỷ lệ HS nam, nữ gần như tương đương nhau. Điều này cho thấy vấn đề giới đã có sự thay đổi tích cực bởi lâu nay HS nữ vẫn là vấn đề cần được quan tâm do ảnh hưởng từ quan niệm, do quy ước, do phong tục, ... của người DTTS (xem Biểu đồ 1, Biểu đồ 2). Tuy nhiên, vấn đề giới vẫn còn tồn tại ở cấp THPT có sự khác biệt rõ rệt về giới (xem Biểu đồ 3). Nguyên nhân của hiện tượng này được lý giải nhiều trong những nghiên cứu gần đây [4], [5], [6]: HS nam càng lên lớp cao hơn tỷ lệ bỏ học càng nhiều do là lao động chính trong gia đình, ham chơi (games), lên các thành phố lớn làm ăn, ... trong khi HS nữ chăm ngoan, chịu khó học tập và ít bỏ học. Ngoài ra còn có những nguyên nhân khác do quan niệm/phong tục của một số tộc người ảnh hưởng tới tỷ lệ HS nam/nữ đến trường/lớp.



Biểu đồ 1: Tỷ lệ HS nam, nữ DTTS cấp TH



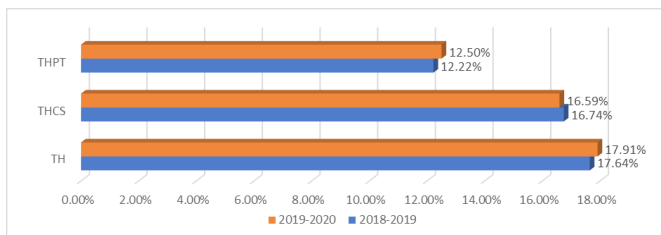
Biểu đồ 2: Tỷ lệ HS nam, nữ DTTS cấp THCS



Biểu đồ 3: Tỷ lệ HS nam, nữ DTTS cấp THPT

2.4. Về tiếp cận giáo dục cho học sinh người dân tộc thiểu số qua chuyển cấp giữa các cấp học

HS người DTTS đi học các cấp học so với tổng dân số trong độ tuổi: Tỷ lệ dân số của các DTTS là 14,7% [3]. Tỷ lệ HS TH người DTTS trên 17%, THCS trên 16% và THPT trên 12%. Tỷ lệ HS người DTTS các cấp TH, THCS và THPT tương đối ổn định và gần tương đương với tỷ lệ chung của toàn quốc. So sánh 2 năm gần đây, tỷ lệ HS người DTTS cấp TH tăng 0,27 điểm %, THPT tăng 0,28 điểm % và THCS giảm 0,15 điểm % (xem Biểu đồ 4).



Biểu đồ 4: HS người DTTS đi học các cấp so với tổng số dân số trong độ tuổi

2.5. Về tiếp cận giáo dục cho học sinh người dân tộc thiểu số qua tỷ lệ đi học theo khu vực/vùng miền

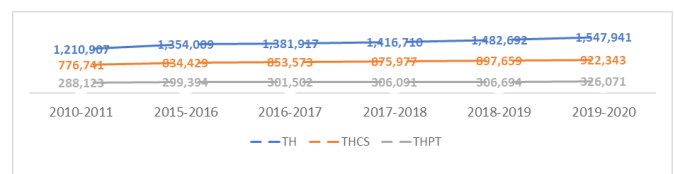
Tỷ lệ HS người DTTS đi học hầu như không có sự khác

biệt lớn giữa các vùng kinh tế, xã hội về mức độ phổ cập GD tiểu học nhưng có chênh lệch ở cấp THCS và THPT. Tỷ lệ đi học chung cấp THCS và THPT cao nhất là ở Đồng bằng Sông Hồng, tương ứng là 95,0% và 65,1% và thấp nhất là ở Tây Nguyên, tương ứng là 74,5% và 33,3%. Chênh lệch cao nhất giữa các vùng kinh tế - xã hội là 20,5 điểm phần trăm ở cấp THCS và 31,8 điểm phần trăm ở cấp THPT.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cao nhất ở Đồng bằng Sông Hồng và thấp nhất ở Tây Nguyên đối với tất cả các cấp học. Tỷ lệ đi học đúng tuổi của HS nữ DTTS cao hơn HS nam DTTS, bậc học càng cao, chênh lệch về giới càng rõ nét, đặc biệt ở các dân tộc như Gia Rai, Ê Đê, Xơ Đăng, Cơ Ho, Chăm, Raglay, Xtiêng, Cơ Tu, Gié Triêng, Mạ, Co, Tà Ôi, Chơ Ro. Trong khi hầu hết các DTTS có tỷ lệ HS nữ đi học đúng tuổi cao hơn HS nam, riêng dân tộc Mông, Cống có tỷ lệ HS nam đi học đúng tuổi cao hơn HS nữ ở bậc THCS và THPT [2].

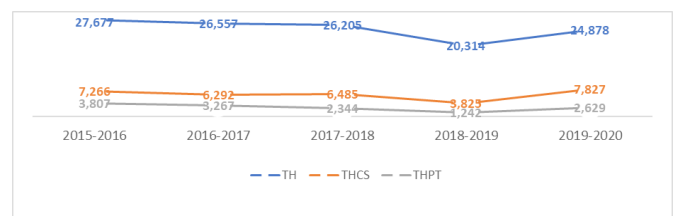
2.6. Về tiếp cận giáo dục cho học sinh người dân tộc thiểu số qua số lượng học sinh nhập học theo các cấp học/năm học

Các cấp học, số HS người DTTS nhập học được tăng hàng năm. Sau 10 năm (2010 - 2020), HS người DTTS cấp TH tăng 326,934 em; THCS tăng 145,602 em; THPT tăng 38,948 em. Vấn đề còn bất cập của GD dân tộc là số lượng HS học lên THPT còn ít (khoảng 1/3 so với số lượng THCS), số HS sau THCS về địa phương lao động không qua đào tạo nghề tăng lên [6]. Do vậy, hướng nghiệp và phân luồng sau THCS là vấn đề cần được quan tâm giải quyết trong giai đoạn đổi mới GD và đào tạo, thực hiện chương trình GD phổ thông mới (xem Biểu đồ 5).



Biểu đồ 5: HS người DTTS nhập học

Bất cập còn biểu hiện ở chất lượng GD. Điều này được phản ánh qua số lượng HS người DTTS ở lại lớp/lưu ban theo các cấp học/năm học (xem Biểu đồ 6).



Biểu đồ 6: Số lượng HS người DTTS ở lại lớp/lưu ban theo các cấp học/năm học

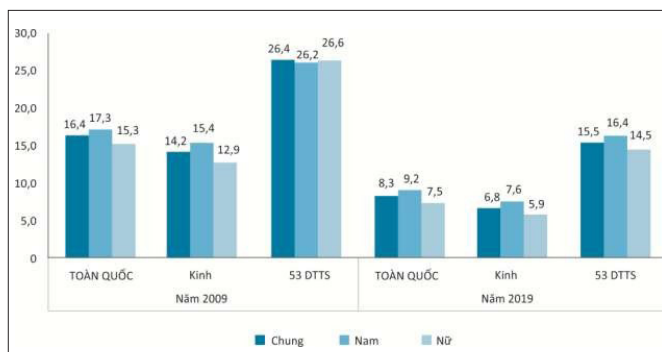
Mặc dù vậy, số lượng HS người DTTS ở lại lớp/lưu ban theo các cấp học/năm học đang có xu hướng giảm dần từ năm học 2015-2016 đối với TH chiếm tỉ lệ 2,05%, THCS chiếm 0,87%, THPT chiếm 1,27% đến năm học 2018-2019 tỉ lệ HS người DTTS ở lại lớp giảm còn 1,38% đối với TH, THCS còn 0,42%, THPT còn 0,4%. Tỉ lệ HS ở lại lớp/lưu ban giảm cho thấy tiếp cận GD đối với HS người DTTS đang được cải thiện và nâng cao dần.

Nếu tính riêng cấp THCS [6] ở vùng có tỉ lệ dân số DTTS cao như các vùng Trung du và MN phía Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ thì Tây Nguyên và Tây Nam Bộ có tỉ lệ HS bỏ học cao hơn tỉ lệ chung của cả nước; Trung du và MN phía Bắc tỉ lệ bỏ học thấp hơn tỉ lệ chung của cả nước. Theo dân tộc, hầu hết các dân tộc đều có HS bỏ học. Song dân tộc có số lượng HS bỏ học cao (trên 10 HS/năm học) tập trung vào 23/53 dân tộc, các tỉnh MN phía Bắc gồm các dân tộc: Mông, Dao, Nùng, Tày, Mường, Thái...; các tỉnh Tây Nguyên gồm các dân tộc Xê Đăng, Jrai, Ê Đê, M'Nông...; các tỉnh duyên hải miền Trung gồm các dân tộc: Chăm, Raglai, Vân Kiều...; các tỉnh Tây Nam bộ gồm các dân tộc Khmer, Chăm... Trong số HS THCS người DTTS bỏ học, HS nữ bỏ học ít hơn HS nam; Tất cả các DTTS (53 dân tộc) đều có HS người DTTS bỏ học và tỉ lệ HS bỏ học khác nhau giữa các dân tộc (tộc người) và cũng khác nhau trong cùng một dân tộc nhưng định cư ở vùng kinh tế, xã hội khác nhau.

2.7. Về tiếp cận và công bằng trong tiếp cận giáo dục qua tỉ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số ngoài nhà trường

Bình diện về tỉ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường giảm gần hai lần trong vòng 10 năm qua. Trẻ em DTTS ngoài nhà trường là trẻ em DTTS đang trong độ tuổi đi học phổ thông (sinh trong giai đoạn 2001 - 2012) nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học. Tỉ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường biểu thị số trẻ em DTTS trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học trong tổng dân số DTTS của độ tuổi này.

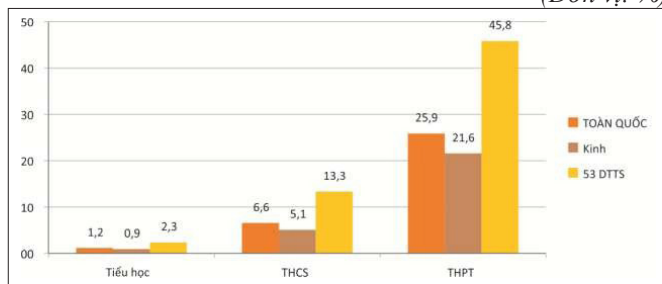
Sau 10 năm, kể từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tình hình GD của trẻ em DTTS đã đạt được những thành tựu nhất định. Tỉ lệ trẻ em DTTS trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học giảm gần hai lần, từ 26,4% năm 2009 xuống còn 15,5% năm 2019. Tuy nhiên, tỉ lệ trẻ em ngoài nhà trường của 53 DTTS hiện vẫn cao hơn gần hai lần tỉ lệ trẻ em ngoài nhà trường của cả nước và cao hơn gần ba lần tỉ lệ này của dân tộc Kinh. Tỉ lệ trẻ em trai DTTS trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học cao hơn trẻ em gái, mức chênh lệch là 1,9 điểm phần trăm (16,4% so với 14,5%). Có 19/53 DTTS có tỉ lệ trẻ em ngoài nhà trường trên 20% trong đó tỉ lệ này của dân tộc Brâu cao nhất (35,4%), tiếp đến là dân tộc Xtiêng (35,3%). Dân tộc Sán Dìu và Tày có tỉ lệ trẻ em ngoài nhà trường thấp nhất trong 53 DTTS, tương ứng là 3,7% và 5,1% (xem Biểu đồ 7).



Biểu đồ 7: Tỉ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường theo giới tính năm 2009 và năm 2019 [2]

Tỉ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường giữa các cấp học cũng có sự khác biệt khá rõ (xem Biểu đồ 8). Cấp học càng cao, tỉ lệ này càng tăng. Ở cấp TH, cứ 100 em trong độ tuổi đi học cấp TH thì có khoảng 2 em không được đến trường; con số tương ứng ở cấp THCS là 13 em, ở cấp THPT là 46 em. Một số DTTS có tỉ lệ trẻ em không đi học THCS cao hơn khoảng ba lần so với mức chung của 53 DTTS như Brâu (45,2 so với 13,3%), Xtiêng (39,6% so với 13,3%), Gia Rai (36,3% so với 13,3%). Tình trạng HS người DTTS trong độ tuổi học THPT không đến trường là phổ biến ở hầu hết các dân tộc với 27/53 DTTS có tỉ lệ HS trong độ tuổi không đi học THPT chiếm trên 50%. Ở tất cả các cấp học và hầu hết các DTTS, tình trạng bỏ học hoặc chưa bao giờ đi học của HS nam luôn cao hơn HS nữ.

(Đơn vị: %)



Biểu đồ 8: Tỉ lệ HS người DTTS ngoài nhà trường theo cấp học [2]

Như vậy, từ những phát hiện/phân tích dưới bình diện về tiếp cận và công bằng trong tiếp cận GD đối với HS người DTTS trong những năm qua cho thấy: Tỉ lệ huy động HS người DTTS đến lớp không ngừng tăng và luôn duy trì ở mức cao trong 10 năm qua. Tỉ lệ HS người DTTS lưu ban/bỏ học giảm năm sau thấp hơn năm trước. Đặc biệt, không có khoảng cách quá lớn về giới trong những năm gần đây. Tuy nhiên, tỉ lệ huy động HS người DTTS đi học đúng độ tuổi và hoàn thành cấp học vẫn chưa thật vững chắc. Các địa phương còn gặp nhiều khó khăn trong công tác huy động HS. Trình trạng tụt tỉ lệ huy động HS luôn trong tình trạng báo động. Vẫn còn tỉ lệ đáng kể HS người DTTS ngoài nhà trường. Cấp học

càng cao, tỉ lệ này càng tăng. Tỉ lệ HS người DTTS cấp THCS, THPT bỏ học còn cao.

2.8. Những thành công, tồn tại, bất cập và nguyên nhân về giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi dưới bình diện tiếp cận và công bằng trong tiếp cận giáo dục cho học sinh người dân tộc thiểu số

2.8.1. Những thành công

Từ những phân tích ở trên cho thấy, về cơ bản GD nói chung, GD vùng DTTS, MN nói riêng đảm bảo được quyền của trẻ em DTTS, đặc biệt là quyền được tiếp cận công bằng với nền GD có chất lượng thực hiện theo nguyên tắc “Bình đẳng - đoàn kết - tương trợ - giúp nhau cùng phát triển” thể hiện như sau:

Thứ nhất, chế độ, chính sách cho HS người DTTS (đặc biệt chính sách hỗ trợ tài chính trung ương và địa phương) đóng vai trò quan trọng trong việc huy động HS người DTTS đi học, không bỏ học giữa chừng, học hết cấp học và học lên cao hơn, ... tạo sự công bằng trong GD đáp ứng nguyện vọng của đồng bào vùng DTTS, MN.

Thứ hai, công tác PCGD nhận được sự đầu tư lớn của Nhà nước và sự nỗ lực của ngành GD cũng như các cấp ủy Đảng, chính quyền cùng toàn thể xã hội chung tay tham gia giải quyết. Kết quả là, công bằng trong tiếp cận GD vùng DTTS, MN đã được cải thiện. HS người DTTS được đến trường học nhiều hơn, cơ sở vật chất trường lớp được xây dựng và trang bị ngày càng đầy đủ, chất lượng GD ngày càng được nâng cao, trình độ dân trí được nâng lên tiệm cận với mặt bằng dân trí chung của cả nước.

Thứ ba, hệ thống cơ sở GD công lập (GD phổ thông và GD thường xuyên) ở vùng DTTS, MN đảm bảo cho tất cả trẻ em người DTTS được đến trường và hoàn thành cấp học, tỉ lệ HS đi học đúng độ tuổi tăng dần hàng năm và gần đạt tỉ lệ chung của cả nước.

Thứ tư, các chương trình, dự án, đề án hỗ trợ phát triển GD vùng DTTS, MN là điều kiện giúp cho HS người DTTS được tiếp cận công bằng với GD (Chương trình GD song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ, đề án tăng cường tiếng Việt, đề án tăng cường cơ sở vật chất trường phổ thông dân tộc bán trú, phổ thông dân tộc nội trú, trường có HS bán trú...)

Thứ năm, vấn đề giới được thực hiện tốt ở TH và THCS. Sau THCS, số HS nữ người DTTS học tiếp lên THPT nhiều hơn HS nam người DTTS.

2.8.2. Những tồn tại, bất cập

Thứ nhất, còn một tỉ lệ nhất định HS bỏ học giữa chừng và không hoàn thành cấp học (mặc dù xu hướng giảm dần). Đặc biệt là, cấp THCS, HS người DTTS bỏ học nhiều và sự chuyển tiếp từ THCS lên THPT tỉ lệ thấp

hơn quy định tại Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14 tháng 5 năm 2018 về Phê duyệt đề án “GD hướng nghiệp và định hướng phân luồng HS trong GD phổ thông giai đoạn 2018 - 2025”.

Thứ hai, HS nam người DTTS bỏ học hoặc không chuyển tiếp lên THPT chiếm tỉ lệ cao hơn HS nữ người DTTS. Trong đó, số HS nữ và HS nam sau THCS về địa phương tham gia lao động sản xuất, lập gia đình không qua đào tạo nghề - khó khăn cho việc thực hiện mục tiêu theo Quyết định số 522/QĐ-TTg. Còn một tỉ lệ trẻ em ngoài nhà trường của 53 DTTS hiện vẫn cao hơn gần hai lần tỉ lệ trẻ em ngoài nhà trường của cả nước và cao hơn gần ba lần tỉ lệ này của dân tộc Kinh. Tỉ lệ HS nam người DTTS trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học cao hơn HS nữ.

Thứ ba, một số chính sách tài chính hỗ trợ HS người DTTS và HS các vùng DTTS ban hành đã lâu không còn phù hợp với thực tiễn, cần điều chỉnh hoặc ban hành mới (Chẳng hạn, liên quan đến tỉ lệ đi học các cấp học của HS người DTTS chênh lệch giữa các vùng miền; Chuyển cấp học cao hơn; Chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho HS người DTTS ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2030, ...).

Thứ tư, các điều kiện đảm bảo như mạng lưới cơ sở GD, giáo viên, cơ sở vật chất, ... còn hạn chế, ảnh hưởng không nhỏ tới cơ hội tiếp cận GD đối với HS người DTTS.

2.8.3. Nguyên nhân

Thứ nhất, điều kiện tự nhiên các vùng DTTS, MN khắc nghiệt, địa hình hiểm trở và chia cắt mạnh nhất cản trở việc sinh cư tập trung, việc đi lại hàng ngày khó khăn.

Thứ hai, tỉ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao, dân trí còn thấp, điều kiện kinh tế khó khăn, do đó cha mẹ HS chưa có khả năng quan tâm nhiều đối với việc học tập của con em họ.

Thứ ba, HS người DTTS sớm tham gia lao động giúp gia đình, tham gia lao động kiếm sống nên dễ bỏ học. Các tệ nạn xã hội, hủ tục lạc hậu tác động mạnh đến việc HS bỏ học, nhất là tình trạng tảo hôn (Hiện nay, người tảo hôn ở vùng DTTS chiếm đến 26,6% số cặp vợ chồng kết hôn [2]). Đây là nguyên nhân khó giải quyết của công tác PCGD - nhiệm vụ trung tâm đảm bảo công bằng trong tiếp cận GD.

Thứ tư, trường học, phòng học, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập ở phần lớn các địa phương còn khó khăn, chưa đáp ứng nhu cầu học tập và bảo đảm chất lượng GD. Các tỉnh MN phía Bắc, Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đồng bằng Sông Cửu Long chưa đủ mạng lưới trường tiểu học, THCS. Tình trạng HS phải học lớp nhô, lớp ghép, điểm trường nhỏ lẻ là phổ biến, tỉ lệ huy động HS đến lớp thấp, tỉ lệ lưu ban, bỏ học cao so

với mặt bằng chung cả nước.

Thứ năm, thiếu các chính sách cụ thể, phù hợp với đối tượng. Nhiều chính sách vẫn nặng tính bình quân, cào bằng. Do đó, nhiều HS người DTTS chưa được hưởng chính sách phù hợp.

Thứ sáu, chế độ lương cho giáo viên còn thấp đặc biệt là lương giáo viên TH, nhất là các chính sách hỗ trợ riêng biệt, đặc thù. Một số địa phương vận dụng chính sách tuyển dụng ngắn hạn chưa phù hợp với việc xây dựng đội ngũ, thiếu động lực để giáo viên gắn bó với nghề. Một số giáo viên còn thiếu kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ, văn hóa DTTS để thực hiện tốt nhiệm vụ huy động và duy trì sĩ số HS nhằm đảm bảo công bằng trong tiếp cận GD đối với HS người DTTS.

3. Đề xuất, kiến nghị và kết luận

3.1. Đối với Chính phủ và các bộ/ngành

- rà soát/bổ trí xây dựng bộ cơ sở dữ liệu các chính sách liên quan đến vùng đồng bào DTTS, MN để giảm thiểu tối đa sự chồng chéo các chính sách trong đó đặc biệt chú ý tới các chính sách liên quan đến đảm bảo công bằng trong tiếp cận GD cho HS người DTTS (Chẳng hạn: Chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho HS DTTS ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2030; Xây dựng để thúc đẩy xã hội hoá trong việc tăng cường cơ sở vật chất cho các nhà trường vùng DTTS, MN,... điều kiện tiếp cận GD còn hạn chế).

- Các vùng có đồng bào dân tộc với những đặc điểm dân tộc (tộc người) và vùng miền khác nhau. Vì vậy, cần tổ chức những nghiên cứu sâu về từng vùng làm cơ sở cho việc xây dựng chiến lược GD với những mục tiêu, hoạt động phù hợp với vùng DTTS, MN. Đồng thời làm cơ sở cho việc ban hành và thực hiện chính sách liên quan đến đảm bảo công bằng trong tiếp cận GD cho HS người DTTS.

- Năm học 2020 - 2021, bắt đầu triển khai thực hiện chương trình GD phổ thông mới theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của HS là cơ hội để nâng cao nhận thức, hình thành động cơ và thái độ học tập đúng đắn cho HS người DTTS là giải pháp tốt nhất để giảm thiểu tình trạng bỏ học. Vì vậy, Bộ GD&ĐT cần chỉ đạo, hướng dẫn địa phương vùng DTTS nghiên cứu lựa chọn, sử dụng những giải pháp GD phù hợp (ngôn ngữ, văn hóa và vùng miền) với đối tượng HS người DTTS; xây dựng và ban hành bộ sách Tiếng Việt cấp TH cho HS

người DTTS vùng DTTS.

3.2. Đối với các địa phương

Cấp ủy, chính quyền và ngành GD các địa phương vùng DTTS trong quá trình chỉ đạo, thực hiện kế hoạch phát triển GD cần đặc biệt quan tâm tới công tác truyền thông để nâng cao nhận thức pháp luật của cộng đồng, cha mẹ HS về quyền trẻ em, quyền được học tập của trẻ em, đặc biệt là đối với trẻ em DTTS. Do vậy, các hoạt động dạy học, hoạt động GD phải giúp trẻ em nâng cao nhận thức về động cơ, tinh thần, thái độ trong học tập,... nhằm đảm bảo công bằng trong tiếp cận GD cho trẻ em người DTTS đáp ứng Mục tiêu Phát triển bền vững (SDG4).

3.3. Kết luận

Tiếp cận và công bằng trong tiếp cận GD cho HS người DTTS thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước đối với cộng đồng các DTTS trên lãnh thổ Việt Nam, thể hiện tính nhân văn đối với sự nghiệp GD của nước nhà. Những thành tựu đạt được qua các góc nhìn về công tác PCGD, qua các chỉ số liên quan đến tỉ lệ nhập học/nhập học đúng độ tuổi, lên lớp, chuyển cấp và các vấn đề về giới, dân tộc, vùng miền,... được minh chứng cho việc đảm bảo công bằng trong tiếp cận GD đối với HS người DTTS là nội lực phát triển vùng DTTS, MN. Nhận định/phát hiện về tiếp cận tiếp cận và công bằng trong tiếp cận GD cho HS người DTTS trên các phương diện (Thực trạng, những thành công, những hạn chế/bất cập và nguyên nhân) càng có ý nghĩa hơn trong xây dựng chiến lược GD phù hợp với vùng miền, tộc người trong giai đoạn tới. Góp phần thực hiện Mục tiêu Phát triển bền vững số 4 (SDG4). Do đó, hơn bao giờ hết, vấn đề công bằng trong tiếp cận GD đối với HS người DTTS vẫn cần được tiếp tục quan tâm và nghiên cứu.

Lời cảm ơn: Bài viết này là một phần kết quả nghiên cứu Tiếp cận và công bằng trong GD Mầm non và phổ thông thuộc báo cáo: “Phân tích ngành GD 2011-2020” do Bộ GD&ĐT giao cho Viện Khoa học GD Việt Nam tổ chức thực hiện, được hỗ trợ bởi UNESCO. Tác giả xin cảm ơn Tổ chức UNESCO, các chuyên gia tư vấn của Viện Khoa học GD Việt Nam đã hỗ trợ và hợp tác để có những thông tin trong bài viết này.

Tài liệu tham khảo

- [1] Vụ Giáo dục Dân tộc, (2019), *Khảo sát định hướng phát triển giáo dục, đào tạo vùng dân tộc thiểu số, miền núi trong Chiến lược Phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2021-2030*.
- [2] Ủy Ban Dân Tộc - Tổng cục Thống kê, (2020), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, NXB Thống kê.
- [3] Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, (12/2019), *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019)*, NXB Thống kê.
- [4] Ban Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc, (2019), *Nghiên cứu theo dõi lần vết học sinh song ngữ chuyển tiếp lên trung học cơ sở và cấp học cao hơn giai đoạn 2014-2019*.

- [5] Hội đồng Dân tộc Quốc hội, (3/2019), *Đánh giá việc thực hiện các chương trình, chính sách liên quan đến phân luồng sau giáo dục trung học cơ sở tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số.*
- [6] Hội đồng Dân tộc Quốc hội, (01/2020), *Nghiên cứu tình hình bỏ học của trẻ em cấp Trung học cơ sở giai đoạn 2016 - 2019.*

EDUCATION FOR ETHNIC MINORITY AND MOUNTAINOUS AREAS IN TERMS OF ACCESSING AND EQUALIZING IN THE EDUCATION ACCESS FOR ETHNIC MINORITY STUDENTS

Tran Thi Yen

The Vietnam National Institute of Educational Sciences
101 Tran Hung Dao, Hoan Kiem, Hanoi, Vietnam
Email: yentt@vnies.edu.vn

ABSTRACT: *Education in general, education for students in ethnic minorities and mountainous areas in particular has always attracted special attention from the Party and the state. The quality of education is increasingly concerned to meet the needs of learners for the accessibility opportunities and the quality for students in ethnic minorities and mountainous areas, contributing to the socio-economic development of the country. In terms of accessing and equalizing in the education access for the ethnic minority students, the article aims to timely provide the evidence on the current situation and some issues related to the ethnic minority students through the universalization of education, a measuring method based on the main criteria for enrollment, enrollment ratios at the right age, promotion, transfer and other issues related to gender, ethnicity, and regions, etc. They are detected and analysed through studies and data informations from Ministry of Education and Training, and General Statistics Office, providing a basis for recommendations in the construction of Vietnam's education strategy in the next period.*

KEYWORDS: Education access; equalizing in education; ethnic minority.